

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẠM TIẾN ĐỘ DỰ ÁN XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Quang Anh^{1,*}, Trần Hà Triều Bình¹

¹Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại Học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt: Mục tiêu nghiên cứu chính của đề tài là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ hoàn thành các dự án xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Bình Sơn; Trên cơ sở đó, đề xuất các khuyến nghị nhằm cải thiện tình trạng chậm tiến độ hoàn thành các dự án xây dựng dân dụng trên địa bàn huyện Bình Sơn. Mục tiêu cụ thể của đề tài là: (1) Xác định các yếu tố tác động đến chậm tiến độ dự án xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; (2) Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chậm tiến độ dự án xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Bình Sơn. Mô hình nghiên cứu được thiết kế với 39 biến quan sát thuộc 7 nhóm yếu tố. Kết quả kiểm định độ tin cậy hệ số tin cậy và phân tích nhân tố EFA đã khẳng định các biến quan sát phù hợp cho nghiên cứu. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy có bốn yếu tố có ảnh hưởng đến chậm tiến độ thực hiện dự án, gồm: Độ ổn định của môi trường bên ngoài, Chính sách, Phân cấp quản lý, và Năng lực các bên tham gia dự án.

Từ khóa: dự án xây dựng, chậm tiến độ, huyện Bình Sơn

1. GIỚI THIỆU

Để đưa đất nước phát triển thì đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) là nhân tố quan trọng không thể thiếu với bất kỳ quốc gia, lãnh thổ nào. Đầu tư XDCB có vai trò quyết định trong việc tạo ra cơ sở vật chất, hạ tầng và là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, dự án đầu tư xây dựng khu vực công luôn chiếm tỷ trọng cao trong ngành xây dựng, sự thành công hay thất bại của dự án loại này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến xã hội về nhiều mặt. Việc triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ đã được hoạch định và lập trước phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Chậm tiến độ chậm ở hầu hết các dự án, công trình được thanh tra, kiểm tra dẫn tới chi phí xây dựng tăng, hiệu quả đầu tư thấp. Chậm tiến độ gây thiệt hại cho cả chủ đầu tư, nhà thầu và đơn vị tư vấn giám sát. Đối với chủ đầu tư, chậm tiến độ có nghĩa là giảm doanh thu tiềm năng và sụt giảm thương hiệu; trong khi về phía nhà thầu là gia tăng chi phí trong tương lai và mất uy tín công ty. Còn với đơn vị tư vấn là sự sụt

giảm niềm tin ở các chủ đầu tư và sự ra đi của các khách hàng tương lai.

Tình trạng chậm tiến độ các công trình xây dựng do ngân sách nhà nước đầu tư không chỉ diễn ra tại Quảng Ngãi mà còn là vấn đề chung ở nhiều địa phương khác. Theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước năm 2022, tỉnh Bình Định có tới 58% số công trình xây dựng cơ bản bị chậm tiến độ so với kế hoạch đề ra, với tổng giá trị đầu tư bị chậm lên đến 5.393 tỷ đồng (Kiểm toán nhà nước, 2023). Nguyên nhân chính được chỉ ra là quá trình giải phóng mặt bằng, giải quyết vướng mắc về đất đai chậm trễ, thiếu nguồn vật liệu xây dựng, năng lực nhà thầu yếu kém.

Các số liệu trên phản ánh thực trạng phổ biến là nhiều dự án đầu tư công tại các địa phương đang bị kéo dài thời gian thực hiện, gây lãng phí nguồn lực, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và phát triển kinh tế. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, từ một vùng đất thuần nông còn nhiều khó khăn, huyện Bình Sơn Tỉnh Quảng Ngãi đã huy động nguồn vốn từ ngân

sách các cấp, trong nhân dân và từ các doanh nghiệp để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thay đổi diện mạo, đời sống nhân dân vùng nông thôn và đô thị, đồng thời thúc đẩy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và sản xuất kinh doanh phát triển. Tại huyện Bình Sơn, tình trạng chậm tiến độ ở các dự án xây dựng dân dụng sử dụng vốn ngân sách nhà nước cũng diễn ra phổ biến, trên 60% công trình xây dựng cơ bản do Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Bình Sơn quản lý đều có gia hạn thời gian thi công do nhiều nguyên nhân khác nhau. Để cải thiện tình trạng này, nhóm tác giả muốn thông qua nghiên cứu xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc chậm tiến độ dự án trên địa bàn Huyện Bình Sơn, từ đó có biện pháp tháo gỡ và giải quyết kịp thời.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết

Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến thời gian xây dựng (chậm tiến độ) dự án đã được các nghiên cứu trước chỉ ra theo nhiều cách tiếp cận khác nhau. Về trình tự về thời gian của dự án, có giai đoạn trước đấu thầu và sau đấu thầu (Divaka và Subramanian, 2009). Về từng bộ phận chức năng tham gia vào dự án, bao gồm các yếu tố rủi ro liên quan đến kỹ thuật, thu mua, công trường xây dựng, quản lý dự án (Mulholland và Christian, 2009). Về bản chất các yếu tố tác động, bao gồm các yếu tố phân biệt giữa bên ngoài và bên trong dự án, rủi ro bên ngoài không thể dự báo, rủi ro bên trong có thể dự báo nhưng không chắc chắn, rủi ro mang tính kỹ thuật, rủi ro mang tính phi kỹ thuật bên trong, rủi ro mang tính pháp lý (Barrie và Paulson, 1992; trích bởi Trịnh Thùy Anh và Nguyễn Thị Thanh Thảo, 2011)...

Nasser Alotaibi, Monty Sutrisna và Heap-Yih Chong (2005) đã nhấn mạnh tiềm năng của nguyên tắc quản lý dự án là để giảm thiểu sự chậm tiến độ của dự án xây dựng. Các nguồn chính/nguyên nhân của dự án bị

chậm tiến độ - cụ thể là lập kế hoạch hiệu quả và lập kế hoạch của dự án bởi các nhà thầu; trình độ chuyên môn kém, kỹ năng và kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên của nhà thầu; chậm trễ trong thanh toán chậm tiến độ của khách hàng và thay đổi thứ tự của khách hàng. Một trong những biện pháp đề nghị để giảm sự chậm trễ trong giai đoạn thực hiện xây dựng dự án là phải có nguồn lực tại chỗ, đầy đủ và hiểu biết, kế hoạch quản lý dự án (Abdelnaser và cộng sự, 2005). Trong một nghiên cứu liên quan, Nguyễn và cộng sự (2004) cho rằng có năm yếu tố có thể ảnh hưởng đến chậm tiến độ của các dự án xây dựng. Họ liệt kê các yếu tố như tính sẵn sàng các nguồn lực; đa ngành/nhóm dự án có thẩm quyền; quản lý dự án có thẩm quyền; dự toán ban đầu chính xác cũng như độ chính xác thời gian ước tính ban đầu (Nguyễn và cộng sự, 2004).

Huỳnh Xuân Sơn và Nguyễn Khoa Khang (2015) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh Phú Yên quản lý đã rút ra 11 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ đầu tư gồm: Nhóm điều hành, quản lý công; nhóm cơ quan quản lý và hoạch định chính sách; nhóm yếu tố về thời tiết, khí hậu, địa chất, thủy văn nơi công trình dự kiến xây dựng; nhóm yếu tố về không gian, thời gian và việc quản lý công trình; nhóm yếu tố về công nghệ và kỹ thuật xây dựng; nhóm năng lực, kinh nghiệm của chủ đầu tư; nhóm kinh nghiệm của đơn vị tư vấn; nhóm kinh nghiệm của đơn vị thi công; nhóm yếu tố về kinh tế; nhóm yếu tố về phân cấp quản lý.

Nghiên cứu của Trần Thị Quỳnh Như (2016) được thực hiện nhằm xác định các nguyên nhân chủ yếu có liên quan, các mức độ ảnh hưởng đến chậm tiến độ dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp khắc phục đến chậm tiến độ thực hiện các dự án sử dụng vốn ngân sách. Kết quả phân tích đã chỉ ra các nhân tố về cơ chế, chính

sách và các văn bản pháp luật trong đầu tư xây dựng, năng lực của chủ đầu tư và những thông tin đảm bảo sự công khai minh bạch của dự án có ảnh hưởng lớn đến chậm tiến độ thực hiện dự án. Điều kiện, địa hình, địa chất, đặc điểm kinh tế xã hội của địa phương có đặt dự án, năng lực của các nhà thầu cũng ảnh hưởng đến chậm tiến độ thực hiện dự án.

2.2 Kinh nghiệm thực tiễn về tiến độ xây dựng dự án

Theo Luật Xây dựng Việt Nam năm 2014, xây dựng là một quy trình thiết kế và thi công mà kết quả là tạo nên các cơ sở hạ tầng hoặc công trình, nhà ở. Hoạt động xây dựng khác với hoạt động sản xuất ở chỗ: sản xuất tạo một lượng lớn sản phẩm với những chi tiết giống nhau, còn xây dựng nhắm tới những sản phẩm tại những địa điểm dành cho từng đối tượng khách hàng riêng biệt.

Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị (QCVN 03: 2012/BXD), xây dựng dân dụng là quy trình thiết kế và thi công các công trình phục vụ nhu cầu nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt, giải trí hàng ngày của người dân như: nhà ở gồm nhà chung cư và nhà riêng lẻ; các công trình công cộng như: công trình văn hóa; công trình giáo dục; công trình y tế; công trình thương nghiệp, dịch vụ; nhà làm việc; khách sạn, nhà khách; nhà phục vụ giao thông; nhà phục vụ thông tin liên lạc, tháp thu phát sóng phát thanh, phát sóng truyền hình; nhà ga, bến xe; công trình thể thao các loại.

Theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng phân cấp công thì công trình dân dụng gồm: công trình giáo dục, công trình y tế, công trình thể thao, công trình văn hóa, chợ, nhà ga, trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị.

Theo Luật Ngân sách nhà nước (2013), ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Vốn ngân sách nhà nước là vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện (thị xã, thành phố), cấp xã (phường).

Theo Nghị định 59/2015/ NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, nguồn vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng bao gồm: vốn ngân sách nhà nước; vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; vốn khác bao gồm cả vốn tư nhân hoặc sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn. Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách nhà nước là vốn của ngân sách nhà nước được cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm từ các nguồn thu trong nước, nước ngoài (bao gồm vay nước ngoài của Chính phủ và vốn viện trợ của nước ngoài cho Chính phủ, các cấp chính quyền và các cơ quan nhà nước) để cấp phát và cho vay ưu đãi về đầu tư xây dựng cơ bản.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước là những khoản chi lớn của nhà nước đầu tư vào việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Nó được thực hiện bằng chế độ cấp phát không hoàn trả từ ngân sách Nhà nước, đóng vai trò quan trọng trong thực hiện các mục tiêu tổng quát về kinh tế xã hội thông qua thúc đẩy tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, cải thiện bình đẳng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

Như vậy, từ các khái niệm được trình bày trên đây, có thể hiểu dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng sử dụng vốn ngân sách là các dự án đầu tư xây dựng. Trong đó:

- Công trình xây dựng dân dụng bao gồm: công trình giáo dục, công trình y tế, công trình thể thao, công trình văn hóa, chợ, nhà ga, trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị.

- Nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư là nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp. Vì thế mang các đặc điểm của dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Đó là, ngoài các đặc điểm của dự án đầu tư xây dựng cơ bản nói chung, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách do nhà nước quản lý toàn bộ quá trình đầu tư xây dựng từ việc xác định chủ trương đầu tư, lập dự án, quyết định đầu tư, lập thiết kế, tổng dự toán, lựa chọn nhà thầu, thi công xây dựng đến khi nghiệm thu, bàn giao và đưa công trình vào khai thác sử dụng. Người quyết định đầu tư có trách nhiệm bố trí đủ vốn theo chậm tiến độ thực hiện dự án, nhưng không quá 02 năm đối với dự án nhóm C, 4 năm đối với dự án nhóm B (phụ lục 1 của Nghị định này), đồng thời cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định theo phân cấp, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Tình trạng chậm tiến độ các dự án đầu tư xây dựng cơ bản không chỉ xảy ra tại huyện Bình Sơn mà còn diễn ra ở nhiều địa phương khác trên cả nước. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 của cả nước chỉ đạt 73,4% so với kế hoạch đề ra (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Điều này phản ánh tình trạng dự án chậm tiến độ khá phổ biến.

Trong đó, các địa phương có mức đầu tư cao như Thành phố Hồ Chí Minh cũng gặp tình trạng tương tự. Báo cáo của UBND TP.HCM cho biết tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của thành phố năm 2022 chỉ đạt 61,1% so với kế hoạch (Báo Đầu tư, 2023). Nguyên nhân được chỉ ra là các vướng mắc về giải phóng mặt bằng, điều chỉnh thiết kế, khó khăn về nguồn cung vật liệu xây dựng.

Ở chiều ngược lại, một số địa phương có

mức đầu tư thấp hơn lại có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công khá cao. Tỉnh Bắc Giang chỉ có tổng mức đầu tư công năm 2022 khoảng 4.935 tỷ đồng nhưng đã đạt tỷ lệ giải ngân 95% (Cổng Thông tin Chính phủ, 2023). Điều này cho thấy vấn đề chậm tiến độ không hoàn toàn phụ thuộc vào quy mô đầu tư mà còn do nhiều nguyên nhân khác như năng lực quản lý, giám sát.

Mặc dù gặp phải tình trạng chậm tiến độ ở một số dự án, nhìn chung huyện Bình Sơn vẫn đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng những năm gần đây.

Theo báo cáo của UBND huyện Bình Sơn, giai đoạn 2016-2021, địa phương này đã triển khai thành công 25 dự án xây dựng cơ bản lớn sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước với tổng mức đầu tư khoảng 1.800 tỷ đồng (UBND huyện Bình Sơn, 2022). Nhiều công trình giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục quan trọng đã được xây dựng, hoàn thành đúng tiến độ và đưa vào sử dụng hiệu quả.

Diễn hình có thể kể đến một số dự án như: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24B đoạn qua huyện Bình Sơn với tổng mức đầu tư 475 tỷ đồng; Xây dựng trường THPT chuyên Lê Quý Đôn với tổng mức đầu tư 135 tỷ đồng; Xây dựng hệ thống tưới tiêu Vững Đồ với tổng mức đầu tư 163 tỷ đồng (Trang thông tin điện tử huyện Bình Sơn, 2023).

Như vậy, bên cạnh những hạn chế, vấn đề chậm tiến độ, huyện Bình Sơn vẫn đạt được nhiều thành tựu nhất định trong công tác đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để địa phương này tiếp tục có những cải cách, nỗ lực nhằm giải quyết vấn đề chậm tiến độ dự án hiệu quả hơn.

2.3 Mô hình nghiên cứu

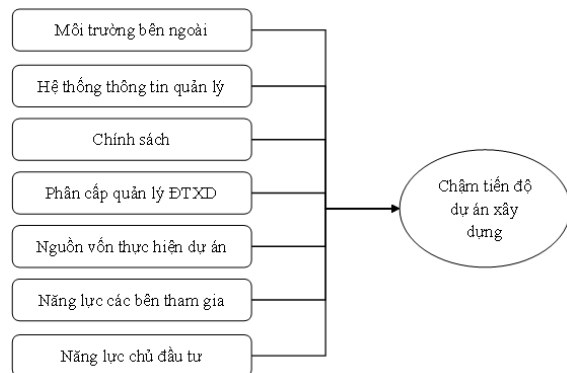
Ở Việt Nam, mặc dù tình trạng chậm tiến độ xây dựng được ghi nhận ở nhiều địa phương, song số lượng các công trình

nguyên cứu chuyên sâu, hệ thống về nguyên nhân, hậu quả và giải pháp vẫn còn hạn chế (Hoàng Trọng Quyết, 2020). Các nghiên cứu hiện có thường chỉ dừng lại ở việc khái quát hoặc phân tích từng trường hợp cụ thể.

Trên phạm vi quốc tế, tình trạng tương tự cũng xảy ra ở nhiều quốc gia đang phát triển với nền kinh tế dựa nhiều vào đầu tư công. Tuy nhiên, các nghiên cứu về vấn đề chậm tiến độ dự án đầu tư công vẫn chưa nhiều và phân tán giữa các lĩnh vực khác nhau Oshakbayev và cộng sự (2020); và Le-Hoai và cộng sự (2008).

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này lựa chọn huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi làm địa bàn điển hình để khảo sát thực trạng, nguyên nhân và đề xuất giải pháp về vấn đề chậm tiến độ xây dựng công trình. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn vấn đề nói trên ở cả bình diện lý luận và thực tiễn, phục vụ cho các quyết sách quản lý đầu tư công hiệu quả hơn. Tổng hợp vai trò của chậm tiến độ trong sự thành công dự án và các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công dự án qua các nghiên cứu trước kết hợp các quy định pháp luật đối với dự án sử dụng ngân sách nhà nước tại Việt Nam và ý kiến các chuyên gia là cơ sở lý thuyết để hình thành mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi trong đề tài này, cụ thể là:

- (i) Môi trường kinh tế;
- (ii) Hệ thống thông tin quản lý về dự án;
- (iii) Chính sách;
- (iv) Phân cấp quản lý dự án;
- (v) Nguồn vốn thực hiện dự án;
- (vi) Năng lực của các bên liên quan;
- (vii) Chủ đầu tư.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ dự án

2.4 Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu

Thu thập thông tin bằng phương pháp khảo sát thông qua bảng hỏi. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện. Theo Nguyễn Đình Thọ (2013), kích thước mẫu (cỡ mẫu) là một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm vì nó liên quan trực tiếp đến độ tin cậy của các tham số thống kê. Mỗi phương pháp phân tích thống kê đòi hỏi cỡ mẫu khác nhau, và hiện nay, để tính kích thước mẫu cho từng phương pháp phân tích thống kê, nhà nghiên cứu thường dựa vào công thức kinh nghiệm. Hair và cộng sự (2009) cho rằng để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn nên là 100. Hair và cộng sự (2009) cũng cho rằng, cố gắng tối đa hóa tỷ lệ quan sát trên mỗi biến quan sát là 5:1, có nghĩa là cứ 1 biến đo lường thì cần tối thiểu là 5 quan sát. Nếu áp dụng cách tính này thì cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là $39 \times 5 = 195$. Theo Tabanick và Fidell (1991), để phân tích hồi quy đạt được kết quả tốt nhất, thì kích cỡ mẫu phải thỏa mãn công thức $n \geq 8m + 50$, trong đó n là kích cỡ mẫu, m là số biến độc lập của mô hình. Trong nghiên cứu này, có 7 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, do vậy cỡ mẫu tối thiểu phải là $8 \times 7 + 50 = 106$. Như vậy, để thỏa mãn đồng thời nhiều ràng buộc, cỡ mẫu lớn hơn (195) sẽ ưu tiên được lựa chọn. Để đề phòng các bảng khảo sát không được trả lời hoặc trả lời không đầy đủ, nghiên cứu này sử dụng cỡ mẫu với 220 mẫu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Các yếu tố tác động đến biến động chậm tiến độ dự án xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Để trả lời cho câu hỏi “Những yếu tố nào ảnh hưởng đến chậm tiến độ dự án xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước?”, tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu đề xuất để tiến hành kiểm định thang đo thông qua hệ số Cronbach’s Alpha và phân tích EFA. Mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 7 nhóm nhân tố đóng vai trò biến độc lập như sau: (1) Môi trường bên ngoài; (2) Hệ thống thông tin quản lý; (3) Chính sách; (4) Phân cấp quản lý trong đầu tư xây dựng; (5) Nguồn vốn thực hiện dự án; (6) Năng lực các bên tham gia dự án; và (7) Năng lực của chủ đầu tư. Chậm tiến độ thực hiện dự án được xem là biến phụ thuộc.

3.2 Kiểm định thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng phương pháp nhất quán nội tại qua hệ số Cronbach’s Alpha. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2011). Nghiên cứu thực hiện đánh giá thang đo dựa theo tiêu chí: (1) Loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,3; và (2) Chọn thang đo có độ tin cậy Alpha lớn hơn 0,6.

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo cho thấy nhìn chung hệ số Cronbach’s alpha của các thang đo khá cao, dao động trong khoảng 0,778 – 0,865. Hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0,3, đáp ứng được tiêu chuẩn tương quan (Nguyễn Đình Thọ, 2014), phù hợp cho các bước phân tích tiếp theo. Kết quả phân tích Cronbach’s Alpha lần đầu 5 thang đo được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Hệ số Cronbach’s Alpha của các biến nghiên cứu

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - tổng	Cronbach’s Alpha nếu loại biến
MT	Môi trường bên ngoài, Alpha= 0,861			
MT1	17,88	9,716	,621	,786
MT 2	18,26	9,466	,687	,769
MT 3	17,89	11,318	,471	,815
MT 4	18,49	11,565	,598	,795
MIS	Hệ thống thông tin quản lý, Alpha= 0,819			
MIS1	7,57	3,818	,687	,748
MIS2	7,48	2,940	,700	,733
MIS3	7,57	3,548	,653	,770
CS	Chính sách, Alpha = 0,779			
CS1	17,51	8,807	,420	,770
CS 2	17,59	8,227	,537	,743
CS 3	17,49	7,606	,627	,719
CS 4	17,67	8,141	,516	,748
CS 5	17,78	7,977	,546	,741
PCQL	Phân cấp quản lý trong đầu tư xây dựng, Alpha = 0,778			
PCQL1	13,53	7,484	,318	,810

PCQL2	14,00	6,427	,576	,728
PCQL3	13,85	6,633	,539	,741
PCQL4	14,10	5,923	,708	,680
PCQL5	13,86	6,296	,639	,707
NLDA	Năng lực các bên tham gia dự án, Alpha = 0,776			
NVDA1	10,08	3,810	,648	,684
NVDA2	10,13	3,693	,716	,645
NVDA3	9,85	4,151	,568	,728
NVDA4	9,75	5,043	,399	,803
NVDA	Nguồn vốn thực hiện dự án, Alpha = 0,865			
NLDA1	31,03	26,790	,601	,850
NLDA2	31,07	26,038	,676	,843
NLDA3	31,08	25,897	,697	,841
NLDA4	31,11	26,342	,661	,845
NLDA5	31,41	27,195	,586	,851
NLDA6	31,21	27,663	,574	,852
NLDA7	31,35	27,247	,611	,849
NLDA8	31,18	28,478	,477	,860
NLDA9	31,21	29,071	,446	,862
NLDA10	31,39	29,131	,422	,864
NLCDT	Năng lực chủ đầu tư, Alpha = 0,864			
NLCDT1	26,40	21,833	,509	,859
NLCDT2	26,43	19,276	,725	,835
NLCDT3	26,38	19,674	,725	,835
NLCDT4	26,29	19,984	,723	,836
NLCDT5	26,26	20,165	,660	,843
NLCDT6	26,23	21,225	,548	,856
NLCDT7	26,35	21,354	,533	,857
NLCDT8	26,24	22,502	,487	,861

3.3 Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chậm tiến độ dự án xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Bình Sơn

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu “Mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến chậm tiến độ dự án xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Bình Sơn như thế nào?”, tác giả sử dụng công cụ phân tích tương quan và phân tích hồi quy bội. Phân tích tương quan được thực hiện bằng cách kiểm định mối tương quan tuyến tính giữa các biến trong mô hình nghiên cứu đề

xuất: giữa biến phụ thuộc với từng biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau. Sử dụng hệ số tương quan Pearson để lượng hoá mức độ chặt chẽ mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng. Giá trị tuyệt đối của hệ số Pearson càng gần đến 1 thì hai biến này mối tương quan tuyến tính càng chặt chẽ (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Việc xác định mối quan hệ giữa các nhóm biến này cũng như xác định mối quan hệ giữa các nhóm biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp phân tích hồi quy bội. Kết quả hồi quy dùng để mô tả mối quan

hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và chậm tiến độ dự án công trình xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn Bình Sơn.

3.4 Phân tích tương quan

Bảng 2 tóm tắt mối tương quan thống kê Pearson giữa các biến được giải thích. Về sơ bộ, hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc (sự hài lòng trong công việc) và các biến độc lập đều cao với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$, vì thế các biến độc lập này có thể đưa vào mô hình để giải thích cho sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức viên chức tại UBND huyện Bình Sơn.

Ngoài ra ma trận tương quan này cũng

dùng để kiểm nghiệm giá trị phân biệt giữa các biến độc lập với nhau và với biến phụ thuộc. Kết quả hệ số tương quan nhỏ hơn 0,85 chỉ ra rằng giá trị phân biệt có khả năng tồn tại giữa 2 biến (John và Benet-Martinez, 2000). Tất cả hệ số tương quan tuyệt đối giữa các biến đều nhỏ hơn hoặc bằng 0,767, không vượt quá hệ số điều kiện 0,85. Điều đó chứng minh rằng giá trị phân biệt đã đạt được. Hay nói cách khác, các thang đo trong nghiên cứu này đã đo lường được các khái niệm nghiên cứu khác nhau. Ma trận này cũng cho thấy các biến độc lập có mối quan hệ tương quan với nhau.

Bảng 2. Sự tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu

		MT	MIS	CS	PCQL	NVDA	NLDA	NLCDT	fY
MT	Pearson Correlation	1	,597**	,687**	,364*	,611**	,722**	,691**	-,091*
	Sig. (2-tailed)		,004	,007	,042	,002	,000	,006	,043
	N	207	207	207	207	207	207	207	207
MIS	Pearson Correlation	,597**	1	,627**	,313*	,626**	,246**	,265**	-,002*
	Sig. (2-tailed)	,004		,000	,047	,001	,000	,000	,045
	N	207	207	207	207	207	207	207	207
CS	Pearson Correlation	,687**	,627**	1	,163*	,110*	,127*	,152*	-,120*
	Sig. (2-tailed)	,007	,000		,019	,043	,049	,029	,004
	N	207	207	207	207	207	207	207	207
PCQL	Pearson Correlation	,364*	,313*	,163*	1	,495**	,174*	,231**	-,049*
	Sig. (2-tailed)	,042	,047	,019		,000	,012	,001	,040
	N	207	207	207	207	207	207	207	207
NVDA	Pearson Correlation	,611**	,626**	,110*	,495**	1	,557**	,456**	-,022*
	Sig. (2-tailed)	,002	,001	,043	,000		,000	,000	,044
	N	207	207	207	207	207	207	207	207
NLDA	Pearson Correlation	,722**	,246**	,127*	,174*	,557**	1	,595**	-,067*
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,049	,012	,000		,000	,047
	N	207	207	207	207	207	207	207	207
NLC-DT	Pearson Correlation	,691**	,265**	,152*	,231**	,456**	,595**	1	-,038*
	Sig. (2-tailed)	,006	,000	,029	,001	,000	,000		,045
	N	207	207	207	207	207	207	207	207
fY	Pearson Correlation	-,091*	-,002*	-,120*	-,049*	-,022*	-,067*	-,038*	1
	Sig. (2-tailed)	,043	,045	,044	,040	,044	,047	,045	
	N	207	207	207	207	207	207	207	207

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

3.5 Phân tích hồi quy tuyến tính

Giả thuyết nghiên cứu cho mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và chậm tiến độ dự án xây dựng bao gồm:

H1: Độ ổn định của môi trường bên ngoài càng cao thì chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng (Kỳ vọng dấu -).

H2: Thông tin quản lý được phổ biến kịp thời, rộng rãi thì chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng (Kỳ vọng dấu -).

H3: Chính sách càng rõ ràng, minh bạch, càng ít thay đổi thì chậm tiến độ thực hiện dự án càng tăng (Kỳ vọng dấu -).

H4: Phân cấp thẩm quyền cho chủ đầu tư càng cao thì chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng (Kỳ vọng dấu -).

H5: Nguồn vốn càng sẵn sàng đáp ứng kịp thời thì khả năng hoàn thành tiến độ dự

án càng tăng (Kỳ vọng dấu -).

H6: Năng lực các bên tham gia dự án càng cao thì biến động chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng (Kỳ vọng dấu -).

H7: Năng lực chủ đầu tư càng cao thì chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng (Kỳ vọng dấu -).

Để kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu, mô hình hồi quy bội thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố độc lập và biến phụ thuộc được sử dụng. Phân tích hồi quy bội với phương pháp nhập tất cả biến cùng lúc (Enter), kết quả cho ra giá trị R² là 0,629. Giá trị R² điều chỉnh là 0,621 cho biết 62,1% chậm tiến độ dự án được giải thích bởi các yếu tố độc lập (NLCDT, CS, MT, PCQL, MIS, NVDA, NLDA) của mô hình (Bảng 3).

Bảng 3. Tóm tắt kiểm định mô hình hồi quy bội

Model Summary				
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,793 ^a	,629	,621	,38172

a. Predictors: (Constant), NLCDT, CS, MT, PCQL, MIS, NVDA, NLDA

Bảng 4 cho thấy, trong phép kiểm định phân tích phương sai (ANOVA) có giá trị F = 33,896 với mức ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê (Sig. p<0,001). Như vậy, giả thuyết thuần của mối quan hệ không tuyến tính bị

bác bỏ, chứng tỏ mô hình hồi quy bội ở mô hình này phù hợp để nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và chậm tiến độ dự án xây dựng.

Bảng 4. Kết quả phân tích phương sai

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	31,846	4	7,961	33,896	,000 ^b
	Residual	57,310	244	,235		
	Total	89,156	248			

a. Dependent Variable: fY

b. Predictors: (Constant), NLCDT, CS, MT, PCQL, MIS, NVDA, NLDA

Hiện tượng đa cộng tuyến của các biến dự báo được thể hiện ở phần bên phải Bảng 5. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nằm trong khoảng 1,154 đến 1,978 và hệ số Tolerance từ 0,506 đến 0,867, tức là mức độ

độc lập của các biến này khá cao. Tất cả các giá trị VIF trên đều nhỏ hơn 10 rất nhiều, cho biết không có hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Bảng 5. Hệ số hồi quy mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,118	,056		2,090	,008		
	MT	-,007	,008	-,067	-,888	,016	,867	1,154
	MIS	,005	,007	,054	,690	,491	,805	1,243
	CS	-,015	,010	-,117	-1,533	,007	,848	1,179
	PCQL	-,005	,011	-,040	-,478	,003	,703	1,422
	NVDA	,006	,012	,047	,481	,531	,506	1,978
	NLDA	-,010	,015	-,067	-,675	,000	,502	1,994
	NLCDT	,003	,022	,005	,059	,953	,605	1,653

a. Dependent Variable: fY

Bảng 5 trình bày kết quả dự báo của mô hình hồi quy tuyến tính bội. Mô hình 1 cho kết quả 7 biến độc lập có ký hiệu NLCDT, CS, MT, PCQL, MIS, NVDA và NLDA với biến phụ thuộc là fY. Kết quả cho thấy có 4 biến độc lập có quan hệ nghịch biến với chậm tiến độ dự án với mức ý nghĩa thống kê sig. <0,05, tức là các hệ số này có ý nghĩa thống kê. Riêng ba biến MIS, NVDA và NVCDT vừa không có dấu như kỳ vọng vừa không đáp ứng được mức ý nghĩa thống kê (sig. > 0,05). Mô hình hồi quy bội cho thấy rằng trị tuyệt đối của hệ số tương quan càng lớn thì liên hệ tuyến tính càng mạnh. Trị tuyệt đối của hệ số beta chuẩn hóa cho 4 yếu tố có mức p<0,05 xếp từ cao nhất 0,117 đến thấp nhất là 0,040.

Các hệ số này cho thấy mức độ ảnh hưởng tương đối của các biến độc lập (CS, MT, PCQL, NVDA và NLDA) đối với biến động chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng. Hệ số beta chuẩn hóa càng cao thì mức độ tác động càng mạnh. Xếp hạng mức độ ảnh hưởng từ mạnh tới yếu của các yếu tố tới tiến độ dự án như sau: (1) CS – Chính sách, (2) NLDA – Năng lực các bên tham gia dự

án, (3) MT – Môi trường bên ngoài, và (4) PCQL - Phân cấp quản lý trong đầu tư xây dựng.

Với kết quả kiểm định các thông số R² điều chỉnh, F – test, t- test, VIF đều đạt yêu cầu, phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và biến động chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng được viết theo hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) như sau:

$$fY = -0,117CS - 0,067NLDA - 0,067MT - 0,04PCQL$$

Các yếu tố trong mô hình có hệ số hồi quy mang dấu âm, điều này cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập này và biến phụ thuộc là quan hệ nghịch biến, nghĩa là khi giá trị của các biến độc lập càng tăng thì biến động chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng sẽ càng giảm, trong đó chính sách là yếu tố có mức độ ảnh hưởng nhiều nhất do hệ số hồi quy của thành phần này là cao nhất. Kết quả này ủng hộ cho các giả thuyết H1, H3, H4, và H6. Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Phát biểu giả thuyết	Kết quả kiểm định
H_1	Độ ổn định của môi trường bên ngoài càng cao thì chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng	Chấp nhận
H_2	Thông tin quản lý được phổ biến kịp thời, rộng rãi thì chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng	Bác bỏ
H_3	Chính sách càng rõ ràng, minh bạch, càng ít thay đổi thì chậm tiến độ thực hiện dự án càng tăng	Chấp nhận
H_4	Phân cấp thẩm quyền cho chủ đầu tư càng cao thì chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng	Chấp nhận
H_5	Nguồn vốn càng sẵn sàng đáp ứng kịp thời thì khả năng hoàn thành chậm tiến độ dự án càng tăng	Bác bỏ
H_6	Năng lực các bên tham gia dự án càng cao thì chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng	Chấp nhận
H_7	Năng lực chủ đầu tư càng cao thì chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng tăng	Bác bỏ

Tóm lại, từ kết quả phân tích hồi quy cho thấy các nhân tố sau có tác động ngược chiều đến chậm tiến độ hoàn thành dự án: Độ ổn định của môi trường bên ngoài, Chính sách, Phân cấp quản lý, Năng lực các bên tham gia dự án, Nhà thầu và Nguồn vốn thực hiện. Trong đó, nhân tố chính sách là có tác động mạnh nhất tới chậm tiến độ hoàn thành dự án. Kết quả này rất đúng với thực tế. Vì thực tế có rất nhiều dự án bị chậm tiến độ do các chính sách liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách không ổn định. Thứ 2 là nhân tố “Năng lực của các bên tham gia dự án”. Sau đó là nhân tố “độ ổn định của môi trường” và cuối cùng là nhân tố “Phân cấp quản lý”.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT HÀM Ý QUẢN TRỊ

4.1 Kết luận

Đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ dự án xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi” nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ hoàn thành các dự án xây dựng, trên cơ sở đó, đề xuất các khuyến nghị nhằm cải thiện tình trạng chậm

chậm tiến độ hoàn thành các dự án xây dựng dân dụng trên địa bàn huyện Bình Sơn. Đề tài đã tổng hợp cơ sở lý thuyết về dự án đầu tư và chậm tiến độ hoàn thành dự án đầu tư công trình xây dựng, kế thừa các công trình nghiên cứu đi trước, đề xuất mô hình nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến biến động chậm tiến độ hoàn thành dự án xây dựng. Mô hình nghiên cứu được thiết kế với 39 biến quan sát thuộc 7 nhóm yếu tố. Kết quả kiểm định độ tin cậy hệ số tin cậy đã khẳng định các biến quan sát phù hợp cho nghiên cứu. Quá trình phân tích nhân tố EFA với 39 biến hình thành 7 nhóm nhân tố giống mô hình nghiên cứu đề xuất. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy các biến đều có quan hệ nghịch biến với biến động chậm tiến độ thực hiện dự án với mức ý nghĩa $<5\%$, trừ các yếu tố MIS (hệ thống thông tin quản lý), NVDA (nguồn vốn dự án) và NLCDT (năng lực của chủ đầu tư) không có dấu như kỳ vọng và không đáp ứng được mức ý nghĩa thống kê ($\text{sig}>5\%$) cho thấy ba nhóm nhân tố này chưa tác động đến biến động chậm tiến độ thực hiện dự án. Kết quả có bốn yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ thực hiện dự án, gồm: Độ ổn định của môi trường bên ngoài,

Chính sách, Phân cấp quản lý, và Năng lực các bên tham gia dự án. Mô hình hồi quy có R2 hiệu chỉnh đạt 0,621 có nghĩa là các nhóm nhân tố trong mô hình giải thích được 62,1% mức độ biến động chậm tiến độ thực hiện dự án. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Belassi và Tukel (1996), Cao Hao Thi (2006), Nguyen Quy Nguyen và Cao Hao Thi (2010), Luu Minh Hiep (2009), Liêu Hữu Hùng (2016) và Tăng Thị Đẹp (2017).

Trên cơ sở đó, những chính sách được kiến nghị đối với chủ đầu tư và các bên tham gia dự án là xây dựng kế hoạch dự phòng đối với những biến động của môi trường bên ngoài; nâng cao khả năng dự báo trước những thay đổi chính sách; nghiêm túc, công khai đối với công tác đấu thầu, đảm bảo nhà thầu tư vấn và thi công được lựa chọn phù hợp với quy mô, công suất và độ phức tạp của dự án; hoàn thiện về nội dung cùng với cơ chế giám sát, phối hợp hữu hiệu trong thực hiện hợp đồng và nâng cao năng lực lãnh đạo, quản trị dự án cho các chủ đầu tư. Đối với chính phủ và địa phương cần có chính sách kịp thời kìm chế lạm phát; cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng của việc soạn thảo chính sách cùng với xây dựng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản trung hạn; hiện đại hóa công tác phổ biến thông tin quản lý qua việc số hóa các thông tin quy hoạch, địa chất đưa vào hệ thống GIS và công bố công khai trên các trang điện tử của Ủy ban nhân dân các cấp và các Sở Xây dựng chuyên ngành; phân cấp đồng bộ và toàn diện hơn trong việc trao quyền quyết định cho chủ đầu tư đối với việc thực hiện dự án cùng với phân cấp mạnh việc quản lý và thực hiện nguồn vốn xây dựng cơ bản đến cấp huyện và cấp xã; hoàn thiện các tiêu chí phân bổ vốn xây dựng cơ bản hàng năm, hạn chế tình trạng phân bổ vốn tràn lan, đầu tư dàn trải. Các kết quả trên cho thấy phù hợp với các nghiên cứu trước đây và cũng ủng hộ các giả thuyết của mô hình nghiên cứu.

4.2 Hàm ý quản trị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số kiến nghị được đề xuất đối với các cấp quản lý dự án nhằm làm giảm tình trạng chậm tiến độ thực hiện dự án của địa phương.

4.2.1 Về chính sách trong lĩnh vực đầu tư xây dựng

Trong giai đoạn 2011-2021, nhiều luật và các văn bản dưới luật về lĩnh vực đầu tư xây dựng được ban hành mới, điều chỉnh, bổ sung,...; do đó, chính sách về đầu tư xây dựng trong giai đoạn thay đổi rất nhiều. Riêng đối với tỉnh Trà Vinh, từ năm 2015 bắt đầu áp dụng Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn có liên quan đã phần nào ảnh hưởng đến chậm tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư công của các địa phương, trong đó có huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Hầu hết, các địa phương đều lúng túng và gặp khó khăn trong triển khai trình tự, thủ tục thực hiện; còn sự chồng chéo giữa các văn bản quy định, các quy định chưa chặt chẽ trong từng bước thủ tục.

Khuyến nghị:

- Nhà nước cần ổn định cơ chế chính về lĩnh vực đầu tư xây dựng; chính sách về quản lý đầu tư, tiền lương, hợp đồng, đấu thầu,... cần được nghiên cứu hoàn thiện, chặt chẽ và phù hợp với tình hình thực tế; khi có thay đổi phải có tính kế thừa và chuyển tiếp phù hợp.

- Các chính sách quy định liên quan đến xây dựng cơ bản tránh sự chồng chéo, phù hợp với tình hình thực tế và có tính sử dụng ổn định, lâu dài.

- Trình tự, thủ tục phải được rút ngắn thời gian; đổi mới phương thức vận hành của bộ máy hành chính; tăng cường kỷ cương hành chính; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin gắn với việc đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính; công khai hóa các thủ tục hành chính, các cơ chế chính sách, kế hoạch, quy hoạch trên các trang thông tin chính thức của các sở, ban ngành và địa phương;

- Quy định cụ thể trách nhiệm trong tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng; lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán; quản lý chất lượng công trình; phê duyệt quyết toán; cấp phép xây dựng... thông qua cơ chế chính sách một dấu, một cửa, tinh giản thủ tục trong lĩnh vực xây dựng.

4.2.2 Về phân cấp trong quản lý dự án

Phân cấp quản lý trong đầu tư công được xem là một nội dung then chốt nhằm cải thiện chức năng và tăng cường trách nhiệm của các cấp chính quyền. Trong đầu tư xây dựng chịu sự điều chỉnh của nhiều luật như: Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng; các luật này đều thể hiện việc phân cấp quản lý nhà nước đối với từng lĩnh vực có liên quan, các quy định phân cấp giúp phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực thực hiện của các cấp chính quyền đối với các dự án đầu tư xây dựng theo tầm quan trọng, tính chất hoặc quy mô; giúp giảm tải khối lượng, tạo thêm sự chủ động cho các cấp phù hợp với thẩm quyền và yêu cầu nhiệm vụ. Tuy nhiên, trong thời gian qua việc phân cấp trong quản lý dự án đầu tư xây dựng vẫn còn chưa đồng bộ, nhất quán giữa nhiệm vụ và quyền hạn được phân cấp nên cũng hạn chế thực thi thẩm quyền của cơ quan được phân cấp, như: nhiều dự án đầu tư xây dựng do địa phương phê duyệt nhưng nguồn vốn ngân sách địa phương không đủ để bố trí hoặc chờ Trung ương hỗ trợ vốn; các dự án thực hiện bằng nguồn vốn ODA nhưng địa phương không có khả năng đối ứng vốn để thực hiện nên cũng gây ra chậm tiến độ thực hiện,... Tuy đã phân cấp thẩm quyền quyết định (người quyết định đầu tư dự án) nhưng vẫn phải qua nhiều cấp kiểm tra, thẩm định, trách nhiệm còn dàn trải;...

Khuyến nghị:

- Giao trách nhiệm cụ thể cho người quyết định đầu tư và chủ đầu tư. Người quyết định đầu tư được giao quyền quyết và có chế tài

mạnh để quy trách nhiệm với người đứng đầu có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ dự án, các nhà thầu,... Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về việc thanh toán, rà soát các nội dung vướng mắc về chế độ, chính sách đã được ban hành làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện và thanh toán vốn đầu tư, có ý kiến đối với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xử lý.

- Quy định rõ giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý kinh tế ở một số ngành: kế hoạch, tài chính, xây dựng, cơ quan chủ quản dự án, Kho bạc Nhà nước... việc quy định cấp nào có quyền quyết định chính và chịu trách nhiệm trước cấp trên trực tiếp.

- Phải có chế tài mạnh quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu có quyền quyết định trong các giai đoạn hoạt động đầu tư như: quy hoạch đầu tư công, chuẩn bị đầu tư, phê duyệt dự án, phê duyệt thiết kế, phê duyệt kế hoạch đầu tư dự án, quản lý cấp phát, thanh toán vốn đầu tư.

4.2.3 Về môi trường bên ngoài

Nhóm yếu này thường bị tác động bởi các nguyên nhân khách quan. Theo thời gian xây dựng có thể xuất hiện các yếu tố bất lợi cho quá trình đầu tư như: Việc thay đổi các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước: tăng lương tối thiểu cho người lao động; thay đổi đơn giá ca máy; sự tăng giá của nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng,... Điều này có thể làm tăng giá trị đầu tư công trình. Ảnh hưởng của yếu tố thời tiết như mưa, gió, bão... có thể làm hư hại các bộ phận, hạng mục công trình đã thi công. Những yếu tố này là yếu tố bất khả kháng, nên sẽ làm cho thời gian thi công bị kéo dài. Điều này làm cho nhà thầu phải tốn thêm các chi phí: trả lương công nhân chờ việc, chi phí gián tiếp, chi phí các công việc khắc phục sự cố, các công trình bảo vệ tạm thời... Cho nên việc rút ngắn thời gian thi công sẽ góp phần hạn chế tối đa các ảnh hưởng bất lợi của điều kiện tự nhiên.

Khuyến nghị:

- Ổn định cung - cầu, kiểm soát giá vật liệu xây dựng, hạn chế tình trạng trữ hàng để nâng giá.

- Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, không cho phép điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng công trình khi biến động giá vật liệu xây dựng.

- Chủ đầu tư cùng các nhà thầu ngay từ đầu đã phải tính toán đủ lượng dự phòng cả về khối lượng lẫn trượt giá theo độ dài thời gian xây dựng. Giá vật liệu phải được thẩm định và dự kiến những chính sách hay những biến động của thị trường có liên quan đến giá vật liệu trong quá trình thực hiện dự án so với thời điểm nghiên cứu lập dự án; đồng thời, các chi phí phải được tính đúng, tính đủ.

- Chủ đầu tư và các bên tham gia phải có kinh nghiệm, thu thập thông tin về địa chất, thủy văn và có quá trình khảo sát tốt để dự phòng đối với những ảnh hưởng xấu của thời tiết cũng như địa chất của khu vực đầu tư. Hạn chế tối đa ảnh hưởng bất lợi của điều kiện tự nhiên có thể làm gián đoạn quá trình thi công hoặc làm hư hại các bộ phận, hạng mục công trình đã thi công.

4.2.4 Về năng lực của các bên tham gia dự án

Năng lực của các bên tham gia dự án có vai trò khá quan trọng đối với việc đảm bảo tiến độ của dự án. Đối với các bên tham gia dự án, năng lực của chủ đầu tư, tư vấn, nhà thầu thi công, nhà cung cấp thiết bị có ảnh hưởng lớn đến thành công của dự án. Đối với các dự án từ ngân sách nhà nước, việc quản lý dự án có thể được thực hiện theo một trong 2 hình thức là chủ đầu tư tự quản lý dự án hoặc thuê tư vấn quản lý dự án nhưng chủ đầu tư vẫn là người chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về các quyết định, nhà quản lý dự án chỉ đóng vai trò như cá nhân tư vấn thiết kế, giám sát. Năng lực các bên tham gia dự án ở đây bao gồm: năng lực cá

nhân tư vấn thiết kế, năng lực cá nhân tư vấn giám sát, năng lực cá nhân tư vấn quản lý dự án, năng lực nhân sự của nhà thầu chính, năng lực tài chính của nhà thầu chính, năng lực máy móc thiết bị của nhà thầu chính. Vì vậy cần phải có quy trình lựa chọn các bên tham gia dự án một cách công khai, minh bạch. Trong quá trình thực hiện dự án cũng cần phải thường xuyên đánh giá năng lực để thay thế kịp thời.

5. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

5.1 Hạn chế

Đề tài chưa đi sâu nghiên cứu về các yếu tố đặc trưng của dự án như: mục tiêu của dự án, quy mô dự án, loại hình dự án, hình thức chủ đầu tư của dự án, vị trí dự án, mức độ phức tạp của thiết kế, yêu cầu về chủng loại vật tư, chất lượng, kỹ thuật thi công, chậm tiến độ thực hiện dự án, loại hợp đồng thi công.

Quá trình thu thập mẫu không đều ở các loại dự án. Các dự án khảo sát trong nghiên cứu này thuộc nhà nước quản lý nên không thể phân tích sự khác nhau giữa các dự án thuộc nhà nước và ngoài nhà nước, đây là phần hạn chế của nghiên cứu và cũng là hướng dành cho nghiên cứu trong tương lai.

Các chính sách được kiến nghị trong nghiên cứu còn mang nặng tính định tính và thiếu ước lượng về mặt chi phí - lợi ích của các bên liên quan khi chính sách được áp dụng.

Nghiên cứu chưa đưa ra một cách tổng thể những ảnh hưởng và những khuyến nghị chính sách thích hợp trong định hướng chính sách đầu tư công cho đến việc thẩm định, lựa chọn, lập ngân sách, thực thi và đánh giá dự án cụ thể với mục đích đảm bảo hiệu quả và hiệu lực của đầu tư công.

5.2 Hướng nghiên cứu tiếp theo

Những nghiên cứu tiếp theo hướng đến các nhân tố ảnh hưởng biến động chậm tiến

độ hoàn thành dự án thuộc các nguồn vốn khác như nguồn Viện trợ phát triển chính thức (ODA) hay Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Các nghiên cứu tiếp theo lặp lại cần thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu ở nhiều

địa bàn/công ty khác nhau và cải tiến phương pháp chọn mẫu (ví dụ: chọn mẫu xác suất theo nhóm dựa theo danh sách nhân viên) để nâng cao tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

Thông tin tác giả

TS. Nguyễn Quang Anh (*Tác giả liên hệ), Trường Đại Học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: nqanh@ueh.edu.vn

ThS. Trần Hà Triều Bình, Trường Đại Học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: binhtranha@ueh.edu.vn

Ghi chú

Các tác giả đã xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

Thông tin bài báo

Ngày nhận bài: 19/03/2024

Ngày hoàn thiện biên tập: 16/04/2024

Ngày duyệt đăng: 16/04/2024

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abraham. L.G. (2002). *Indetification of critical Factors for construction organizations the architectural/engineering/construction (A/E/C) industry*. Thesis, Ph.D, Georgia Tnstitute of Technology.

Alnuaimi, A. S., & Mohsin, M. (2013, December). Causes of delay in completion of construction projects in Oman. In *International Conference on Innovations in Engineering and Technology* (pp. 267-270).

Baloi, D., & Price, A. D. (2001). Evaluation of global risk factors affecting cost performance in Mozambique. In *COBRA Conference*.

Báo Đầu tư. (2023). Số ra ngày 20/01/2023. Truy cập từ: <https://baodautu.vn/>

Belassi, W. & Tukel, O.I. (1996). A new framework for determining critical success/failure factors in project. *International Journal of Project Management*, 14(3), 141-151.

Bộ Kế hoạch & Đầu tư. (2008). *Báo cáo tình hình thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư XDCB sử dụng vốn nhà nước ở các Bộ, ngành, địa phương từ 2005-2007* (số 7898/BC-BKH, ngày 29/10/2008).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). *Tổng hợp báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022*. Truy cập tại địa chỉ: <https://giamsatdautuquocgia.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=351>

Bùi Sĩ Hiển. (2005). Pháp luật đầu tư xây dựng ở nước ta: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí*

Nghiên cứu Lập pháp, 10, trang 1-7.

Chan, A.P.C (2001). *Framework for Measuring Success of Construction Projects*. School of Construction Management and Property, Queensland University of Technology, Brisbane, Australia.

Chính phủ. (2009). *Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình* (số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007, số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008, số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009).

Chính phủ. (2015). *Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP* (ngày 31/12/2015).

Chính phủ. (2015). *Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP* (ngày 18/06/2015).

Cổng Thông tin Chính phủ. (2023). Truy cập ngày 15/1/2023 tại địa chỉ: <https://chinhphu.vn/>

Divakar, K., & Subramanian, K. (2009). Critical success factors in the real-time monitoring of construction projects. *Research Journal of Applied Sciences, Engineering and Technology, 1*(2), 35-39.

Dương Văn Cận. (2009). Những cản trở Nghị định 99/CP khó đi vào cuộc sống cần nghiên cứu khắc phục. *Tạp chí Kinh tế Xây dựng, 2*, trang 3-5.

Faniran, O. O., Oluwoye, J. O., & Lenard, D. J. (1998). Interactions between construction planning and influence factors. *Journal of Construction Engineering and Management, 124*(4), 245-256.

Hoàng Trọng Quyết. (2020). Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý dự án đầu tư công tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*.

Kiểm toán nhà nước. (2023). *Báo cáo kiểm toán năm 2022 - Khu vực miền Trung và Tây Nguyên*. Truy cập tại địa chỉ: <https://hoatdongkiemtoan.sav.gov.vn/Pages/ket-qua-kiem-toan.aspx>

Le-Hoai, L., Lee, Y. D., & Lee, J. Y. (2008). Delay and cost overruns in Vietnam large construction projects: A comparison with other selected countries. *KSCE Journal of Civil Engineering, 12*, 367-377.

Liêu Hữu Hùng. (2016). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chậm chậm tiến độ thực hiện dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

Lim, C. S., & Mohamed, M. Z. (1999). Criteria of project success: an exploratory re-examination. *International journal of project management, 17*(4), 243-248.

Luu, M. H. (2009). Factors affecting risks of construction projects in Vietnam. *Maastricht School of Management, Maastricht, The Netherlands*.

Nguyen, Q. T., Le, T. H. A., & Nguyen, B. N. (2014, November). Time delays causes in construction projects in Hanoi, Vietnam: Contractors' perspectives. In *Proceedings of the International Symposium on New Technologies for Urban Safety of Mega Cities in Asia, Yangon, Myanmar* (pp. 3-5).

Oshakbayev D.Zh., et al. (2020). *Problems of delays in the implementation of investment projects*. Bulletin of the Karaganda University Economy Series.

Owolabi James, D., Amusan Lekan, M., Oloke, C. O., Olusanya, O., Tunji-Olayeni, P., & Owolabi Dele, P. (2014). Causes and effect of delay on project construction delivery time. *International Journal of Education and Research*, 2(4), 197-208.

Pinto, J. K., & Prescott, J. E. (1988). Variations in critical success factors over the stages in the project life cycle. *Journal of Management*, 14(1), 5-18.

Standard, B. (2000). Project management Part 3: Guide to the management of business related project risk. *British Standards Institution*.

Tăng Thị Đẹp. (2017). *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ dự án đầu tư xây dựng thuộc vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

Thi, C. H. (2006). *Critical success factors in project management: An analysis of infrastructure projects in Viet Nam*. Asean Institute of Technology, School of Management, Bangkok, Thai Lan.

Thi, C. H., & Swierczek, F. W. (2010). Critical success factors in project management: implication from Vietnam. *Asia Pacific Business Review*, 16(4), 567-589.

Trang thông tin điện tử huyện Bình Sơn. (2023). Truy cập tại địa chỉ: <https://binhson.quangngai.gov.vn/>

Trịnh Thùy Anh và Nguyễn Thị Thanh Thảo. (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian thực hiện dự án công trình giao thông tại TP.HCM và các vùng lân cận. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 246, trang 50-55.

UBND huyện Bình Sơn. (2022). *Báo cáo tổng kết đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2016-2021 của UBND huyện Bình Sơn*. Truy cập từ: <https://binhson.quangngai.gov.vn/>

Van, L. T., Sang, N. M., & Viet, N. T. (2015). A conceptual model of delay factors affecting government construction projects. *ARPN Journal of Science and Technology*, 5(2), 92-100.

Vũ Thành Tự Anh, Lê Viết Thái, & Võ Tất Thắng. (2007). *Xé rào ưu đãi đầu tư của các tỉnh trong bối cảnh mở rộng phân cấp ở Việt Nam: “sáng kiến” hay “lợi bất cập hại”*. Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam, truy cập tại địa chỉ: <http://www.fetp.edu.vn/index.cfm>.

FACTORS AFFECTING SLOW PROGRESS OF CONSTRUCTION PROJECTS WITH STATE BUDGET CAPITAL IN BINH SON DISTRICT, QUANG NGAI PROVINCE

Nguyen Quang Anh^{1,*}, Tran Ha Trieu Binh¹

¹University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam

Abstract: *The main research objective of the thesis is to study the factors affecting the completion progress of construction projects funded by the state budget in Binh Son District. On that basis, we propose recommendations to improve the delay in completing civil construction projects in Binh Son District. The specific objectives of the study are: (1) to determine the factors affecting the progress of construction projects with state budget capital; and (2) to determine the degree of influence of factors on the progress of construction projects funded by the state budget in Binh Son District. The thesis has synthesized the theoretical basis of the investment project and the progress of completing the construction investment project, inherited the previous research works, and proposed a research model for the influence of factors affecting the progress of construction projects. The research model is designed with 39 observed variables belonging to 7 independent variables of factors. The results of the reliability test and the EFA factor analysis confirmed that the observed variables were suitable for the study. The results of the regression model show that there are four factors that affect the delay in project implementation, including: stability of the external environment, policy, decentralization of management, and capacity of stakeholders participating in the project.*

Keywords: *construction projects, slow progress project, Binh Son district*

Author Information:

Dr. Nguyen Quang Anh (*Corresponding authors), University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: nqanh@ueh.edu.vn

MBA. Tran Ha Trieu Binh, University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: binhtranha@ueh.edu.vn

Notes:

The authors declared no competing interests.